

Bản án số: **334/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/6/2023

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 565/2022/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định hoãn phiên tòa 311/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 05/6/2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 312/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 05/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Thái Thị Thu C**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 262/14 T, Phường A, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. “*Vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*”.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 423/22 Đ, Phường B, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. (Địa chỉ cũ: 280/63 N, Phường A, Quận 4 TP. Hồ Chí Minh). “*Vắng mặt*”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2022 và các lời khai tiếp theo cũng như tại biên bản hòa giải về con chung và tài sản chung, nguyên đơn bà Thái Thị Thu C trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện quen biết và chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không làm thủ tục kết hôn theo quy định do không hiểu biết pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn nên cả hai đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà C xác nhận quá trình chung sống có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Thái Tuấn A, sinh ngày 18/11/2013 (chưa thành niên). Khi ly hôn bà C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung – Nợ chung: Bà C xác định không có.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn D mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập lấy lời khai, Thông báo hòa giải về con chung và tài sản chung, Giấy triệu tập tham gia

phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông D vắng mặt không lý do và không có đơn xin vắng mặt nên không có lời khai trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Thái Thị Thu C vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng, đầy đủ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, tuyên Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Thu C. Không công nhận quan hệ vợ chồng bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thái Tuấn A, sinh ngày 18/11/2013 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung – nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Thái Thị Thu C có đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu được ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D. Qua xác minh tại cơ quan Công an nơi ông Nguyễn Văn D có hộ khẩu thường trú thì ông D có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại Quận 4, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, nguyên đơn bà Thái Thị Thu C vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nhưng không có lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Bà Thái Thị Thu C nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D với lý do hai bên tự nguyện quen biết và chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không làm thủ tục kết hôn theo quy định do không hiểu biết pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Do vợ chồng không còn tình cảm nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông D.

Xét, căn cứ vào lời khai của bà Thái Thị Thu C cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh theo Công văn số: 87/UBND ngày 15/3/2023 thì bà Thái Thị Thu C, sinh năm 1977 có đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1972 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 12 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 4 cấp ngày 13/6/1987, tuy nhiên ông Nguyễn Tấn Đ đã chết vào ngày 22/01/2008, (bà Thái Thị Thu C đã cung cấp bản sao Trích lục khai tử số:

240/TLKT – BS ngày 28/6/2018 thể hiện ông Nguyễn Tấn Đ đã chết vào ngày 22/01/2008, đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh số 04 ngày 23/01/2008); Kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh thì bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D không đăng ký kết hôn nên chưa có tên trong danh sách đăng ký kết hôn theo thông tin ghi nhận tại sổ bộ đăng ký kết hôn tại phường. Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương nơi ông Nguyễn Văn D hiện đang cư trú thì được biết ông D hiện đang sống một mình tại địa phương; Căn cứ vào Giấy khai sinh số: 112/2014, quyền số: 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 21/8/2014 của trẻ Nguyễn Thái Tuấn A, sinh ngày 18/11/2013 có cha tên là Nguyễn Văn D và mẹ tên là Thái Thị Thu C. Từ những chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định: Bà Thái Thị Thu C có quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng với ông Nguyễn Văn D từ năm 2008 đến năm 2013 và có một con chung tên Nguyễn Thái Tuấn A. Quá trình chung sống do có mâu thuẫn nên cả hai đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến hiện nay, điều này cũng phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như bà Thái Thị Thu C có nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D vào tháng 6/2022 và sau đó bà C đã rút lại hồ sơ ly hôn với ông D theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số: 404/2022/QĐST – HNGĐ ngày 24/8/2022 giữa nguyên đơn bà Thái Thị Thu C và bị đơn ông Nguyễn Văn D.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2019 đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và phải do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D là không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay, bà Thái Thị Thu C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn D, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình nên không giải quyết cho bà C và ông D ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D.

Xét, về quan hệ con chung: Quá trình chung sống giữa bà C và ông D có 01 (một) con chung chưa thành niên tên là Nguyễn Thái Tuấn A, sinh ngày 18/11/2013 hiện bà C đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét, căn cứ vào lời khai của trẻ Nguyễn Thái Tuấn A tại bản tự khai thì trẻ có nguyện vọng được ở cùng mẹ là Thái Thị Thu C nếu ba mẹ ly hôn. Mặt khác, bà C có yêu cầu khi ly hôn được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Văn D mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa để trình bày lời khai. Do đó, để đảm bảo cho trẻ Nguyễn Thái Tuấn A được chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển toàn diện cũng như nhằm đảm bảo cho cuộc sống của trẻ được ổn định, Hội đồng xét xử xét thấy nên tiếp tục giao trẻ Nguyễn Thái Tuấn A cho bà C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thái Thị Thu C không yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung chung.

Xét, về tài sản chung; nợ chung: Bà C xác nhận không có nên không tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D không có lời khai trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết gì về tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Thái Thị Thu C phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2021/0009377 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Thu C.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thái Thị Thu C và ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thái Tuấn A, sinh ngày 18/11/2013 (chưa thành niên) cho bà Thái Thị Thu C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thái Thị Thu C không yêu cầu ông Nguyễn Văn D cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Thái Thị Thu C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2021/0009377 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4. Bà C đã nộp đủ án phí.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thúy